**Mẫu số 04. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp xã**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số:      /BC-... | *………, ngày …. tháng …. năm …..* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng... năm /năm...**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

**1. Công tác tuyên truyền, vận động**

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chươngtrình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

**2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình**

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo xã và bố trí cán bộ chuyên trách xây dựng nông thôn mới của xã.

b) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM. Các nguyên nhân chủ yếu của hạn chế

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới**

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh- bảo đảm chất lượng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và tập quán sinh hoạt từng vùng, miền.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

- Đánh giá về chất lượng quy hoạch, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân

**2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội**

a) Kết quả về xây dựng cơ sở hạ tầng: theo các nhóm tiêu chí, theo nguồn vốn; số liệu cụ thể về kết quả thực hiện các công trình chủ yếu *(giao thông, trường học, trạm y tế, nước sạch...)*

b) Tổng vốn huy động và vốn đã thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng: phân theo tiêu chí và nguồn vốn.

c) Đánh giá chung về mức độ đạt theo quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, những tiêu chí đạt thấp và nguyên nhân.

**3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân**

- Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã;

- Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; kết quả thực hiện Quyết định số[2261/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=2261/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

- Phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm (bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề);

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Những khó khăn, vướng mắc

**4. Giảm nghèo và an sinh xã hội**

- Kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo.

- Kết quả thực hiện các Chương trình an sinh xã hội ở xã, thôn.

- Những khó khăn, vướng mắc

**5. Phát triển giáo dục ở nông thôn**

- Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi

- Kết quả xóa mù chữ và chống tái mù chữ

- Phổ cập giáo dục tiểu học

- Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Những khó khăn, vướng mắc

**6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.**

- Kết quả xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở

- Những khó khăn, vướng mắc

**7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.**

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở

- Kết quả nhân rộng các mô hình tốt về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng vùng, miền, dân tộc.

- Những khó khăn, vướng mắc

**8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.**

- Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.

- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

- Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.

- Những khó khăn, vướng mắc,

**9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.**

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cán bộ, công chức xã

- Kết quả cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công.

- Kết quả đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Kết quả thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch”.

- Những khó khăn, vướng mắc

**10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.**

- Kết quả thực hiện đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn.

- Kết quả thực hiện xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia.

- Những khó khăn, vướng mắc

**11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**

- Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cán bộ, cộng đồng, người dân.

- Công tác kiểm tra, giám sát tại địa phương,

- Những khó khăn, vướng mắc

**12. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực**

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp

- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân *(nếu có)*.

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 09 kèm theo)*

b) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

*(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 10 và 11 kèm theo)*

c) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

d) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản

e) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân.

**7. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM**

Số tiêu chí đạt chuẩn *(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 12 kèm theo)*

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Những kết quả nổi bật đã đạt được**

**2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân**

**Phần thứ hai**

**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung.**

**2. Mục tiêu cụ thể:**

- Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

…

**II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện**

**2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình**

**III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Tổng mức vốn.**

**2. Cơ cấu nguồn lực:**

a) Ngân sách Nhà nước: Trực tiếp và lồng ghép; ngân sách các cấp;

b) Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp;

c) Vốn tín dụng;

d) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

**3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện**

**IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - …..; - ….. - Lưu: VT, …… | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ biểu số 09***(Kèm theo Mẫu số 04)*

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG NĂM..../NĂM...**

*ĐVT: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Kế hoạch năm...** | **Kết quả huy động 6 tháng/năm...** | **Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm...** |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |
| **I** | **NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG** |  |  |  |
| 1 | Trái phiếu Chính phủ |  |  |  |
| 2 | Đầu tư phát triển |  |  |  |
| 3 | Sự nghiệp |  |  |  |
| **II** | **NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** |  |  |  |
| 1 | Tỉnh |  |  |  |
| 2 | Huyện |  |  |  |
| 3 | Xã |  |  |  |
| **III** | **VỐN LỒNG GHÉP** |  |  |  |
| **IV** | **VỐN TÍN DỤNG** |  |  |  |
| **V** | **VỐN DOANH NGHIỆP** |  |  |  |
| **VI** | **CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ** |  |  |  |
| 1 | Tiền mặt |  |  |  |
| 2 | Ngày công và hiện vật quy đổi |  |  |  |

**Phụ biểu số 10***(Kèm theo Mẫu số 04)*

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG.../NĂM...**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CÔNG TRÌNH** | **Kế hoạch năm...** | **Kết quả thực hiện 6 tháng năm... /năm...** | **Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm...** | **Ghi chú** |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  |
| 1 | Giao thông |  |  |  |  |
| 2 | Thủy lợi |  |  |  |  |
| 3 | Điện |  |  |  |  |
| 4 | Trường học |  |  |  |  |
| 5 | CSVC Văn hóa |  |  |  |  |
| 6 | Cơ sở hạ tầng thương mại |  |  |  |  |
| 7 | Trạm y tế xã |  |  |  |  |
| 8 | Công trình cung cấp nước sạch |  |  |  |  |
| 9 | Công trình xử lý môi trường |  |  |  |  |
| 10 | Khác |  |  |  |  |

**Phụ biểu số 11***(Kèm theo Mẫu số 04)*

**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG..../NĂM…**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thực hiện** | **Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm .../năm...** | | | | | | | | | | **Kế hoạch 6 tháng cuối năm…./năm….** | | | | | | | | | | **Ghi chú** | |
| ***Tổng số*** | ***Vốn đầu tư trực tiếp*** | | | | | ***Lồng ghép*** | ***Tín dụng*** | ***Doanh nghiệp*** | ***Dân góp*** | ***Tổng số*** | ***Vốn đầu tư trực tiếp*** | | | | | ***Lồng ghép*** | ***Tín dụng*** | ***Doanh nghiệp*** | ***Dân góp*** |  |
| ***Tổng số*** | ***Ngân sách Trung ương*** | | | ***NSĐP*** | ***Tổng số*** | ***Ngân sách Trung ương*** | | | ***NSĐP*** |
| ***TPCP*** | ***ĐTPT*** | ***SN*** | ***TPCP*** | ***ĐTPT*** | ***SN*** |
| 1 | Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Truyền thông về xây dựng nông thôn mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hoạt động của BCĐ và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Quy hoạch xây dựng nông thôn mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.1* | *Giao thông nông thôn* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.2* | *Thủy lợi nội đồng* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.3* | *Điện nông thôn* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.4* | *Trường học* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.5* | *CSVC Văn hóa xã* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.6* | *CSVC Văn hóa thôn, bản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.7* | *Trạm y tế xã* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.8* | *Thông tin và truyền thông cơ sở* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5.9* | *Công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hỗ trợ phát triển HTX |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Phát triển ngành nghề nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Đào tạo nghề phi nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Đào tạo nghề nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Phát triển giáo dục ở nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Vệ sinh môi trường nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Đào tạo cho công chức xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Nội dung khác (nếu có) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ biểu số 12**(Kèm theo Mẫu số 04)

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên/Nội dung tiêu chí** | **ĐVT** | **Khối lượng cần thực hiện theo Đề án NTM được duyệt** | **Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo** | **So với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Đạt/Chưa đạt)** |
| **1** | **Quy hoạch** |  |  |  |  |
|  | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và công bố công khai đúng thời hạn |  |  |  |  |
| 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch |  |  |  |  |
| **2** | **Giao thông** |  |  |  |  |
|  | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm |  |  |  |  |
| 2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm |  |  |  |  |
| 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa |  |  |  |  |
| 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm |  |  |  |  |
| **3** | **Thủy lợi** |  |  |  |  |
|  | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên |  |  |  |  |
| 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ |  |  |  |  |
| **4** | **Điện** |  |  |  |  |
|  | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn |  |  |  |  |
|  | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn |  |  |  |  |
| **5** | **Trường học** |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia |  |  |  |  |
| **6** | **Cơ sở vật chất văn hóa** |  |  |  |  |
|  | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã |  |  |  |  |
| 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em theo quy định |  |  |  |  |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng |  |  |  |  |
| **7** | **Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn** |  |  |  |  |
|  | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa |  |  |  |  |
| **8** | **Thông tin và Truyền thông** |  |  |  |  |
|  | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính |  |  |  |  |
| 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet |  |  |  |  |
| 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn |  |  |  |  |
| 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành |  |  |  |  |
| **9** | **Nhà ở dân cư** |  |  |  |  |
|  | 9.1. Nhà tạm, dột nát |  |  |  |  |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định |  |  |  |  |
| **10** | **Thu nhập** |  |  |  |  |
|  | Thu nhập bình quân đầu người |  |  |  |  |
| **11** | **Hộ nghèo** |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ hộ nghèo |  |  |  |  |
| **12** | **Lao động có việc làm** |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động |  |  |  |  |
| **13** | **Tổ chức sản xuất** |  |  |  |  |
|  | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 |  |  |  |  |
| 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững |  |  |  |  |
| **14** | **Giáo dục và Đào tạo** |  |  |  |  |
|  | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở |  |  |  |  |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp nghề) |  |  |  |  |
| 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm được đào tạo |  |  |  |  |
| **15** | **Y tế** |  |  |  |  |
|  | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế |  |  |  |  |
| 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế |  |  |  |  |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) |  |  |  |  |
| **16** | **Văn hóa** |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định |  |  |  |  |
| **17** | **Môi trường và an toàn thực phẩm** |  |  |  |  |
|  | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định |  |  |  |  |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường |  |  |  |  |
| 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn |  |  |  |  |
| 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch |  |  |  |  |
| 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định |  |  |  |  |
| 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch |  |  |  |  |
| 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường |  |  |  |  |
| 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm |  |  |  |  |
| **18** | **Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật** |  |  |  |  |
|  | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn |  |  |  |  |
| 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định |  |  |  |  |
| 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh" |  |  |  |  |
| 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên |  |  |  |  |
| 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định |  |  |  |  |
| 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội |  |  |  |  |
| **19** | **Quốc phòng và An ninh** |  |  |  |  |
|  | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng |  |  |  |  |
|  | 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước |  |  |  |  |